**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN - LỚP 10**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra đánh giá** | **Mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Số CH** | **Số CH** | **Số CH** | **Số CH** |
| **1** | **HÀM SỐ, ĐỒ THỊ VÀ ỨNG DỤNG** | Hàm số | ***Nhận biết :***– Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số. ***Thông hiểu:***– Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số.– Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.  |  2TN( C14;27) |  2TN( C 4; 22) |  |  |
| *Hàm số bậc hai, đồ thị hàm số bậc hai và ứng dụng* | ***Nhận biết :***– Nhận biết được các tính chất cơ bản của Parabol như đỉnh, trục đối xứng.– Nhận biết và giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.***Thông hiểu:***– Thiết lập được bảng giá trị của hàm số bậc hai. – Giải thích được các tính chất của hàm số bậc hai thông qua đồ thị.***Vận dụng:***– Vẽ được Parabola (*parabol*) là đồ thị hàm số bậc hai.– Vận dụng được kiến thức về hàm số bậc hai và đồ thị vào giải quyết một số bài toán thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: xác định độ cao của cầu, cổng có hình dạng Parabola,...). | 4TN(C10;13;20;24) | 2TN (C1;17) | 1-TN ( C15) |  |
| *Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai một ẩn* | ***Thông hiểu:***– Giải thích được định lí về dấu của tam thức bậc hai từ việc quan sát đồ thị của hàm bậc hai.***Vận dụng:***– Giải được bất phương trình bậc hai.– Vận dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn vào giải quyết một số bài toán thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: xác định chiều cao tối đa để xe có thể qua hầm có hình dạng Parabola,...).***Vận dụng cao:***– Vận dụng được bất phương trình bậc hai một ẩn vào giải quyết một số bài toán thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | 4TN( C7;9 C16;29) | 2TN(C 11; C2) | 3-TN (C5;12;31) | 1TL(C38) |
| Phương trình quy về phương trình bậc hai | ***Vận dụng:***– Giải được phương trình chứa căn thức có dạng:;  |  |  | 1-TLC37 (1 điểm) |  |
| **2** | **PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG MẶT PHẲNG** | *Đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ. Phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng* | ***Nhận biết :***– Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau bằng phương pháp toạ độ.***Thông hiểu:***– Mô tả được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ.– Thiết lập được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vectơ pháp tuyến; biết một điểm và một vectơ chỉ phương; biết hai điểm.– Thiết lập được công thức tính góc giữa hai đường thẳng.– Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng trong mặt phẳng toạ độ.***Vận dụng:***– Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp toạ độ.– Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)***. | 6TN(C3;8;21;26;35;34) | 2TN(C25;28)1TL(C36a) |  |  |
| Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng, góc và khoảng cách | 2TN( C18;30) | 1TN( C 6) | 1TN(C23) |  |
| *Đường tròn trong mặt phẳng toạ độ và ứng dụng* | ***Thông hiểu:***– Thiết lập được phương trình đường tròn khi biết toạ độ tâm và bán kính; biết toạ độ ba điểm mà đường tròn đi qua; - Xác định được tâm và bán kính đường tròn khi biết phương trình của đường tròn. | 2TN( C19;32) | 1TN( C 33)1TL(C36b) |  |  |
| **Tổng** |  |  | **20** | **12** | **3TN-2TL** | **1** |
| **Tỉ lệ (%)** |  |  | **40** | **20** |  | **10** |